

Số: /2024/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương; lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương; công chức làm công tác địa chính ở xã, phường, thị trấn.
2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chỉ tiêu được phân bổ* là chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.
2. *Chỉ tiêu được xác định* là chỉ tiêu sử dụng đất mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của từng cấp xác định.

Điều 4. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP
2.2	Đất an ninh	CAN

2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm căn cứ vào các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia và theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh để xác định các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện để xác định các loại đất còn lại theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh, cấp huyện:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quốc gia	Chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	x	x
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	x
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0	x
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0	x
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0	x
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0	x
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	x
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0	x
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>x</i>	<i>x</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0	x
1.9	Đất làm muối	LMU	0	x
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	x	0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	x
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0	x
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0	x
2.4	Đất quốc phòng	CQP	x	0
2.5	Đất an ninh	CAN	x	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0	x
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	x
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	x
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	x
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0	x
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0	x
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0	x
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0	x
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	x

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quốc gia	Chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	x
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0	x
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	0	x
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0	x
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	x
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0	x
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	x
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0	x
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	x
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0	x
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0	x
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0	x
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	x
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	x
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	x
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	x
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	x
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	x
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	x
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0	x
2.9	Đất tôn giáo	TON	0	x
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0	x
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0	x
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0	x
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quốc gia	Chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0	x
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0	x
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0	x
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0	x
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0	x

Ghi chú: 0: là chỉ tiêu không xác định, không phân bổ;

x: là chỉ tiêu được xác định, được phân bổ.

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp và chỉ tiêu các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp dưới được xác định thêm nhưng không được thấp hơn chỉ tiêu phân bổ;

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất phi nông nghiệp và chỉ tiêu các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp dưới được xác định nhưng không cao hơn chỉ tiêu phân bổ.

4. Quy định về chỉ tiêu sử dụng đất đối với cấp huyện đã có quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn được phê duyệt:

a) Đối với cấp huyện thuộc quy định tại khoản 5 Điều 66 Luật Đất đai đã có quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn được phê duyệt thì phải rà soát, xác định theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP để cập nhật theo định hướng không gian sử dụng đất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp với thời kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

b) Đối với quận, thành phố, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố, thị xã thuộc tỉnh đã có quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt thì phải rà soát, xác định theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, các chỉ tiêu sử dụng đất của địa phương xác định để lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

Điều 5. Quy định về mẫu biểu; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Mẫu biểu hiện trạng sử dụng đất; biểu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Biểu hiện trạng sử dụng đất; biểu quy hoạch, kế sử dụng đất quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biểu hiện trạng sử dụng đất; biểu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Biểu hiện trạng sử dụng đất; biểu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Biểu hiện trạng sử dụng đất; biểu quy hoạch quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất trong lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Trường hợp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trùng với thời điểm kiểm kê đất đai thì bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo kết quả kiểm kê đất đai;

b) Trường hợp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không trùng với thời điểm kiểm kê đất đai thì bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo kết quả kiểm kê đất đai và kết quả điều tra bổ sung tại thời điểm điều chỉnh.

3. Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất và thể hiện các loại đất theo từng cấp xác định trong quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất.

4. Việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

5. Việc lập bản đồ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bản đồ chuyên đề được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và theo quy định tại **Phụ lục số 05** ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Xây dựng, cập nhật dữ liệu; giao nộp sản phẩm và lưu trữ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Nội dung dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Dữ liệu giao nộp, lưu trữ bao gồm các tệp tin dữ liệu (file) số về dữ liệu không gian, dữ liệu thuộc tính của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Định dạng dữ liệu lưu trữ

Tệp tin dữ liệu (file) số về dữ liệu không gian lưu trữ ở một trong các định dạng gồm: *.dgn, *.shp, *.gdb, *.qdb, *.gml, *.geojson. File số về dữ liệu thuộc

tính lưu trữ ở một trong các định dạng gồm *.gdb, *.qdb, *.xml, *.json. File tài liệu, hồ sơ, bảng biểu lưu trữ ở một trong các định dạng: *.docx, *.xlsx, , *.pdf.

Tệp tin dữ liệu không gian phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết, đảm bảo tính toàn vẹn về dữ liệu khi thực hiện chuyển đổi định dạng, cấu trúc.

c) Dữ liệu trình bày

Dữ liệu trình bày được tổ chức theo các lớp thông tin, thể hiện đầy đủ thuộc tính của các khoanh đất, trong đó ranh giới các khoanh đất thuộc cùng một hệ thống chỉ tiêu được xác định trong cùng lớp thông tin bản đồ;

Tệp tin dữ liệu trình bày dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện ở một trong các định dạng sau: *.pdf (đối với dữ liệu thuộc tính); *.mxd, *.mpk, *.qgz (đối với dữ liệu không gian và phải có liên kết với dữ liệu không gian).

2. Giao nộp sản phẩm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Giao nộp sản phẩm quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Giao nộp sản phẩm kế hoạch sử dụng đất quốc gia bao gồm các thành phần theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc gia và tài liệu khác (nếu có);

c) Giao nộp sản phẩm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh bao gồm các thành phần theo quy định tại khoản 3 Điều 18 và khoản 2 Điều 19 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và tài liệu khác (nếu có);

d) Giao nộp sản phẩm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm các thành phần theo quy định tại khoản 3 Điều 20 và khoản 7 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và tài liệu khác (nếu có);

đ) Giao nộp sản phẩm quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

3. Việc xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

4. Lưu trữ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Việc lưu trữ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương II

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Mục 1

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

Điều 7. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia, gồm: chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; quy hoạch tổng thể quốc gia; chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được để lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.

3. Điều tra, khảo sát thực địa:

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

5. Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

Điều 8. Phân tích về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên;

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên;

c) Phân tích hiện trạng môi trường;

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng, xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất);

đ) Đánh giá chung.

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến việc sử dụng đất:

a) Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

b) Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất;

c) Nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến việc sử dụng đất;

d) Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;

đ) Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn;

e) Phân tích, đánh giá các yếu tố khác có liên quan đến việc sử dụng đất;

g) Đánh giá chung.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước:

a) Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

b) Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước;

c) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước;

d) Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất;

đ) Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân;

e) Bài học kinh nghiệm;

g) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất.

h) Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 9. Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất

1. Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất của cả nước và các vùng kinh tế -

xã hội để xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 10. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Bối cảnh quốc tế và tình hình đất nước.

2. Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai.

3. Dự báo xu thế biến động đất đai của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội, gồm các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất;

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề về dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 11. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng và đất an ninh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng và đất an ninh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề về việc xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 12. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm

1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất.

2. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến năm 50 năm đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự

nhiên, đất quốc phòng và đất an ninh gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng vùng kinh tế - xã hội.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề về định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm.

4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 13. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, gồm: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia và phân theo vùng kinh tế - xã hội.

4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh

- a) Xác định cơ sở đánh giá;
- b) Đánh giá sự phù hợp, không phù hợp của phương án quy hoạch và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- c) Dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến các quan điểm về mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong các văn bản liên quan;
- d) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia;
- đ) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ;

e) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến bảo đảm quốc phòng, an ninh.

5. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

7. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia, gồm:

a) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia, tỷ lệ 1/1.000.000 (bản đồ số và bản đồ in);

b) Bản đồ chuyên đề: đất trồng lúa; đất rừng đặc dụng; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ: 1/250.000-1/100.000 (bản đồ số).

8. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất.

9. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 14. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan;

2. Hội thảo và hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan.

Mục 2

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

Điều 15. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia, gồm: quy hoạch sử dụng đất quốc gia; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn của cả nước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ trước và khả năng đầu tư, huy động nguồn lực.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được để lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.

3. Điều tra, khảo sát thực địa:

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

5. Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

Điều 16. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước.

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

6. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.

Điều 17. Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng và đất an ninh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng và đất an ninh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề về xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch.

4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 18. Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và các chỉ tiêu sử dụng đất, gồm: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cả nước và phân bổ đến từng vùng kinh tế - xã hội.

4. Đánh giá tác động của kế hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Việc đánh giá tác động của kế hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này.

4. Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;
- b) Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

6. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án kế hoạch sử dụng đất.

7. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 19. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan;

2. Hội thảo và hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan.

Chương III

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Điều 20. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử

dụng đất cấp tỉnh, gồm: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được để lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.

3. Điều tra, khảo sát thực địa:

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

5. Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

Điều 21. Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên;

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên;

c) Phân tích hiện trạng môi trường;

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất;

đ) Đánh giá chung.

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp đến việc sử dụng đất đến việc sử dụng đất; phát triển đô thị và phát triển nông thôn:

a) Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

b) Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất;

c) Nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến việc sử dụng đất;

d) Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;

đ) Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn;

e) Đánh giá chung.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.

4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 22. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

1. Tình hình thực hiện.

2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

3. Bài học kinh nghiệm.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 23. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

6. Bài học kinh nghiệm.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất.

8. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

9. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 24. Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất

1. Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất trên địa bàn tỉnh để xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 25. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và các loại đất do tỉnh xác định đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và các loại đất do tỉnh xác định đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề về quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 26. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Tình hình trong nước và các yếu tố ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai của tỉnh.

2. Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai.

3. Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: biến động sử dụng nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề về dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 27. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 - 30 năm

1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất.

2. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng vùng kinh tế - xã hội.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 - 30 năm.

4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 28. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, gồm: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

b) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

c) Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

d) Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

đ) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

e) Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

4. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

5. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã

hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất;

b) Đánh giá sự phù hợp, không phù hợp của phương án quy hoạch và tổ chức không gian sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến các quan điểm về mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh;

d) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số;

đ) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

e) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

g) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

7. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

8. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

9. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ chuyên đề: đất trồng lúa; đất rừng đặc dụng; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và bản đồ chuyên đề khác (nếu có).

10. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất.

11. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 29. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu

có liên quan.

2. Hội thảo và hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan.

Chương IV

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Điều 30. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc trung ương (Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của thành phố trực thuộc trung ương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất).

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được, gồm:

- a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;
- b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được để lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.

3. Điều tra, khảo sát thực địa:

- a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;
- b) Điều tra, khảo sát thực địa;
- c) Chinh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

5. Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

Điều 31. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.
4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.
5. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.
6. Bài học kinh nghiệm.
7. Lập bản đồ chuyên đề: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
8. Xây dựng các báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
9. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 32. Xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất

1. Xác định các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

- a) Mục tiêu tổng quát;
- b) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- c) Các chỉ tiêu về xã hội;
- d) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- đ) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;
- e) Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, gồm: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

b) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

c) Xác định diện tích cần đất cần thu hồi trong thời kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

d) Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

đ) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

e) Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

4. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

5. Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

7. Xây dựng bản đồ chuyên đề: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

8. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án kế hoạch sử dụng đất.

9. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 33. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan.

2. Hội thảo và hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan.

Chương V

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Mục 1

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Điều 34. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch và kế

hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (Quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố trực thuộc Trung ương đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp huyện; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất).

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được để lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

5. Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

Điều 35. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên tác động đến sử dụng đất của cấp huyện, gồm:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên;

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.

2. Phân tích, đánh giá về hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất, gồm:

a) Phân tích hiện trạng môi trường;

b) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng, xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất).

3. Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.

4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo, bản đồ chuyên đề sau hội thảo.

Điều 36. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện

1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.
2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất.
3. Nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến việc sử dụng đất.
4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.
5. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.
6. Xây dựng các báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện.
7. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo, bản đồ chuyên đề sau hội thảo.

Điều 37. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

1. Tình hình thực hiện.
2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.
3. Bài học kinh nghiệm.
4. Xây dựng báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.
5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 38. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
2. Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.
3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.
4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.
5. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.
6. Bài học kinh nghiệm.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất.

8. Xây dựng các báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

9. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 39. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và các loại đất đưa vào sử dụng trên cơ sở định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và của cấp huyện xác định trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu sử dụng đất, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và các loại đất đưa vào sử dụng trên cơ sở định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và của cấp huyện xác định trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề về xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 40. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Bối cảnh chung của tỉnh và các yếu tố ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai của huyện.

2. Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai.

3. Dự báo xu thế biến động đất đai của huyện, gồm: biến động sử dụng nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng và các loại đất đưa vào sử dụng trên cơ sở định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và của cấp huyện xác định.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề về dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 41. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 - 30 năm

1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất.

2. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm đối với biến động sử dụng nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng và các loại đất theo định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và của cấp huyện xác định.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 - 30 năm.

4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

Điều 42. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

c) Xác định diện tích cần đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

d) Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

e) Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lán biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp;

g) Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.

4. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

5. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung

quy định tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 3 và khoản 4 Điều này đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

6. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

7. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

8. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

9. Xây dựng báo cáo chuyên về phương án quy hoạch sử dụng đất.

10. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 43. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này của huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;

d) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

3. Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch;

4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

5. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lân cận để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

6. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm:

a) Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này của huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.

7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

8. Xây dựng báo cáo chuyên về kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

9. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 44. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan.

2. Hội thảo và hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan.

Mục 2

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HẰNG NĂM CẤP HUYỆN

Điều 45. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện (kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất).

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được, gồm:

- a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;
 - b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được để lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.
3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:
- a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;
 - b) Điều tra, khảo sát thực địa;
 - c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.
4. Tổng hợp lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.
5. Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

Điều 46. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên tác động đến sử dụng đất của cấp huyện
 - a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên;
 - b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.
2. Phân tích, đánh giá về hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất:
 - a) Phân tích hiện trạng môi trường;
 - b) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng, xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất).
3. Xây dựng các báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.
4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo, bản đồ chuyên đề sau hội thảo.

Điều 47. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện

1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.
2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất.
3. Nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến việc sử dụng đất.
4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

5. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

6. Xây dựng các báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tình tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện.

7. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo, bản đồ chuyên đề sau hội thảo.

Điều 48. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước, trong đó: xác định diện tích các công trình, dự án chưa thực hiện được phép chuyển tiếp sang năm kế hoạch liền kề và diện tích các công trình, dự án hủy bỏ.

3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

4. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

5. Xây dựng các báo cáo chuyên đề về phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm trước.

6. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 49. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm kế hoạch sử dụng đất:

- a) Các chỉ tiêu về kinh tế;
- b) Các chỉ tiêu về xã hội;
- c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy

định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này của huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;

d) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, điểm b và điểm c khoản này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch;

4. Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch;

5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

6. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp;

7. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm:

a) Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này của huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.

8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch.

9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

10. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

11. Xây dựng báo cáo chuyên đề về kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

12. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo, bản đồ chuyên đề sau hội thảo.

Điều 50. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan.

2. Hội thảo và hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan.

Chương VI

QUY TRÌNH LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG, QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH

Điều 51. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Thu thập các thông tin, tài liệu:

Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, gồm: Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được để lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.

3. Điều tra, khảo sát thực địa:

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

5. Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

Điều 52. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của quốc gia

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên;

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên;

c) Phân tích hiện trạng môi trường;

d) Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất;

đ) Đánh giá chung.

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến việc sử dụng đất:

a) Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

b) Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất;

c) Nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến việc sử dụng đất;

d) Phân tích, đánh giá các yếu tố khác có liên quan đến việc sử dụng đất;

đ) Đánh giá chung.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề về việc Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của quốc gia.

4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.

Điều 53. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh thời kỳ trước

1. Hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại Điều 78 Luật Đất đai;

2. Biến động sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại Điều 78 Luật Đất đai trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước;

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước;

4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất;

5. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân;

6. Bài học kinh nghiệm;

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất.

8. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thì đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến thời điểm tổ chức điều chỉnh.

9. Xây dựng báo cáo chuyên đề về việc phân tích, đánh giá hiện trạng sử

dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh thời kỳ trước.

10. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 54. Phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh

1. Tác động từ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

2. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch; đề án có tác động, ảnh hưởng đến sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

3. Tác động của khoa học và công nghệ và ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu.

4. Các tác động khác (nếu có).

5. Xây dựng báo cáo chuyên đề về việc phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

6. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 55. Phân tích, đánh giá các tác động của sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh

1. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tác động đến môi trường, đa dạng sinh học.

3. Tác động đến các hoạt động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề về việc phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 56. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, yêu cầu về định mức sử dụng đất và dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh

1. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

2. Nhu cầu, định mức sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh:

a) Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh theo mục đích sử dụng đất quy định tại Điều 78 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch;

b) Định mức sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh theo mục đích sử dụng đất

quy định tại Điều 78 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch.

3. Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh:

a) Cơ sở dự báo xu thế biến động sử dụng đất, gồm: Bối cảnh quốc tế tác động đến xu thế biến động sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; tình hình phát triển kinh tế - xã hội quốc gia tác động tới việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

b) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh theo mục đích sử dụng đất quy định tại Điều 78 Luật Đất đai trong kỳ quy hoạch.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề về việc dự báo tiên bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, yêu cầu về định mức sử dụng đất và dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 57. Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất quốc phòng, sử dụng đất an ninh trong thời kỳ quy hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại Điều 78 Luật Đất đai.

2. Mục tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại Điều 78 Luật Đất đai.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề về việc xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất quốc phòng, sử dụng đất an ninh trong thời kỳ quy hoạch.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 58. Định hướng phân bố không gian và chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh

1. Cơ sở định hướng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

2. Định hướng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 30 đến 50 năm theo các mục đích sử dụng tại Điều 78 Luật Đất đai.

3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

4. Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh cho từng mục đích sử dụng quy định tại Điều 78 của Luật Đất đai trong kỳ quy hoạch

5. Tổng hợp, cân đối và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh nêu tại điểm c và điểm d khoản này đến từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh.

6. Tổng hợp vị trí, diện tích hiện trạng sử dụng đất đất quốc phòng, đất an ninh

7. Xác định vị trí, diện tích đất giao mới để sử dụng vào mục đích quốc phòng, đất an ninh.

8. Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng, đất an ninh để giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

9. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh cho từng thời kỳ kế hoạch 05 năm.

10. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch, gồm:

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý đất quốc phòng, đất an ninh;

b) Giải pháp về tài chính, đầu tư;

c) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch;

10. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

11. Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

12. Xây dựng báo cáo chuyên đề về việc định hướng phân bố không gian và chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

13. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

Điều 59. Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan;

2. Hội thảo và hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp và báo cáo tóm tắt và các tài liệu có liên quan.

Chương VII

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN TIẾP

Điều 60. Quy định kỹ thuật điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia được thực hiện theo quy định tại các Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Thông tư này.

2. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia được thực hiện theo quy định tại các Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Thông tư này.

3. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại các Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28 và Điều 29 của Thông tư này.

4. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương được thực hiện theo quy định tại các Điều 30, Điều 31, Điều 32 và Điều 33 của Thông tư này.

5. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo quy định tại các Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43 và Điều 44 của Thông tư này.

6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được thực hiện theo quy định tại các Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 49 và Điều 50 của Thông tư này.

7. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được thực hiện theo quy định tại các Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58 và Điều 59 của Thông tư này.

Điều 61. Quy định kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện trong trường hợp quy hoạch sử dụng đất chưa được phê duyệt

Trường hợp đến thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được phê duyệt; trên cơ sở đó, thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định tại mục 2 Chương V của Thông tư này, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 62. Quy định kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm của quận, thành phố, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố, thị xã thuộc tỉnh đã có quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt

Quy định kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm của quận, thành phố, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố, thị xã thuộc tỉnh đã có quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt thì căn cứ vào quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu và chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và các chỉ tiêu sử dụng đất của địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm của quận, thành phố, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố, thị xã thuộc tỉnh theo quy định tại mục 2 Chương V của Thông tư này.

Điều 63. Quy định về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 252 Luật Đất đai

1. Đối với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội thì phải rà soát, điều chỉnh nếu có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải đảm bảo phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện và các chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

Việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thực hiện theo các nội dung quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy định kỹ thuật quy định tại mục 1 Chương V, việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Đối với lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được thực hiện như sau:

a) Việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt. Đối với quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương không phải lập quy hoạch sử dụng đất thì việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện căn cứ vào phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt hoặc chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

b) Nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thực hiện theo quy định tại mục 2 Chương V, việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt và phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 64. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 65. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện Thông tư này.
2. Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.
3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai việc thực hiện Thông tư này ở địa phương.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- UBTU Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu VT, Vụ PC, Vụ KHCN, QHPTTND(PQHĐĐ).

BỘ TRƯỞNG**Đỗ Đức Duy**